Số: 4384/QĐ-UBND
Thời gian ký: 23/12/2022 21:09:06 +07:00

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
				69.219,54	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**57.797,62**	**83,50**	**57.171,93**	**82,60**
1.1	Đất trồng lúa	6.241,63	9,02	5.924,44	8,56
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4.901,94	7,08	4.834,44	6,98
	Đất trồng lúa nước còn lại	1.339,69	1,94	1.090,00	1,57
	Đất trồng lúa nương				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.769,88	11,22	7.334,34	10,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.448,93	6,43	3.994,98	5,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	20.751,45	29,98	20.740,18	29,96
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất	18.437,30	26,64	17.925,39	25,90
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	4.917	7,10	4.917,00	7,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	15,56	0,02	306,67	0,44
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	132,86	0,19	945,93	1,37
2	**Đất phi nông nghiệp**	**10.687,37**	**15,44**	**11.955,00**	**17,27**
2.1	Đất quốc phòng	2.878,77	4,16	2.918,87	4,22
2.2	Đất an ninh	0,60	0,00	21,06	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp			121,00	0,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	371,04	0,54	681,02	0,98
2.5	Đất thương mại dịch vụ	14,74	0,02	187,94	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	73,69	0,11	71,51	0,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	81,04	0,12	89,68	0,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.819,05	5,52	4.226,23	6,11
-	Đất giao thông	1.464,88	2,12	1.843,77	2,66
-	Đất thuỷ lợi	1.408,37	2,03	1.229,31	1,78
-	Đất cơ sở văn hóa	18,05	0,03	41,16	0,06
-	Đất cơ sở y tế	7,46	0,01	8,11	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào	75,37	0,11	88,03	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	tạo				
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	21,60	0,03	47,65	0,07
-	Đất công trình năng lượng	86,65	0,13	193,23	0,28
-	Đất công trình bưu chính VT	0,62	0,00	1,00	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			2,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	52,36	0,08	59,55	0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14,94	0,02	32,54	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	19,28	0,03	19,28	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	640,69	0,93	641,06	0,93
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	0,51	0,00	0,51	0,00
-	Đất chợ	8,27	0,01	19,04	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	13,75	0,02	15,25	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			0,50	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	912,86	1,32	1.385,97	2,00
2.14	Đất ở tại đô thị	156,23	0,23	219,94	0,32
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,59	0,02	18,70	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	0,88	0,00	2,58	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,52	0,02	13,52	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.884,37	2,72	1.789,10	2,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	450,24	0,65	191,13	0,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác			1,01	0,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**734,55**	**1,06**	**92,61**	**0,13**

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.596,47**	**112,20**	**49,13**	**294,03**	**78,74**	**98,27**	**161,53**	**72,64**	**76,40**	**62,17**	**84,99**	**178,98**	**96,17**	**61,90**	**131,55**	**37,76**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	496,88	67,90	21,38	74,50	8,47	23,26	23,82	28,22	42,41	46,54	21,53	52,31	4,32	35,84	43,93	2,45
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	439,73	65,48	21,38	59,32	8,29	22,65	15,44	25,65	30,17	44,99	20,70	42,09	2,71	34,76	43,93	2,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	455,97	29,36	10,74	96,85	17,54	26,34	29,43	24,01	10,49	10,09	36,01	69,35	34,82	23,09	26,35	11,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	347,68	14,94	17,01	40,45	45,16	37,46	37,16	17,49	17,56	5,54	11,04	42,49	21,48	2,97	27,57	9,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	11,27				2,76						2,50		5,00			1,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	284,60			82,23	4,81	11,20	71,12	2,91	5,87		13,92	14,83	30,55		33,70	13,45
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN																
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,07								0,07							
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**519,21**			**44,10**			**220,00**	**2,15**	**7,00**				**35,00**		**19,00**	**191,96**
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	4,11							2,15								1,96
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	**515,10**			44,10			220,00		7,00				35,00		19,00	190,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																
3	**Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**		**32,01**	**6,14**		**3,80**		**2,80**	**0,04**			**0,98**		**12,00**			**6,25**	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	**32,01**	6,14		3,80		2,80	0,04			0,98		12,00			6,25	

Phụ lục III
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích		**641,94**	**3,78**	**38,86**	**44,06**	**54,52**	**35,22**	**24,59**	**85,10**	**11,44**	**2,02**	**137,40**	**51,49**	**142,07**	**5,04**	**4,11**	**2,25**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**545,86**		**35,04**	**20,00**	**50,56**	**30,00**	**21,16**	**77,29**	**10,11**		**126,20**	**36,62**	**131,11**	**4,23**	**3,07**	**0,47**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	37,95				0,56		2,74	13,36	0,11		16,10		4,61			0,47
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	37,95				0,56		2,74	13,36	0,11		16,10		4,61			0,47
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	189,90		29,00					29,68			70,00		60,00	1,22		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,02							10,42			0,10		0,50			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	287,79			20,00	50,00	30,00	12,62	23,83	10,00		40,00	35,34	66,00			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,20		6,04				5,80					1,28		3,01	3,07	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**96,08**	**3,78**	**3,82**	**24,06**	**3,96**	**5,22**	**3,43**	**7,81**	**1,33**	**2,02**	**11,20**	**14,87**	**10,96**	**0,81**	**1,04**	**1,78**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN	0,08												0,04	0,04		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,86			12,86												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,31			3,29		0,02		0,34	0,16			5,00	0,50			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,57					0,57										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	50,64	2,09	2,02	7,63	1,49	1,35	2,89	3,96	1,17	1,21	10,13	6,93	7,42	0,77	0,57	1,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
-	*Đất giao thông*	DGT	18,52	0,57	0,46	5,13		0,01	0,01	0,44	0,17	0,80	1,43	6,38	3,05		0,07	
-	*Đất thuỷ lợi*	DTL	11,46	0,50	0,50	0,50	1,00	0,50	0,84	1,15	0,50		4,45	0,50	0,51		0,50	0,01
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,84		0,60			0,07			0,50	0,40	1,99		2,00	0,18		0,10
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,02													0,02		
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	4,41	1,02	0,43	1,80	0,28	0,16		0,10			0,40					0,22
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,44				0,20			1,60			0,50			0,09		0,05
-	*Đất công trình năng lượng*	DNL	1,30			0,00	0,01		0,04	0,02		0,01	0,36		0,86			
-	*Đất công trình bưu chính VT*	DBV	0,20															0,20
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,99		0,03	0,20		0,23						0,05		0,48		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,34						2,00									0,34
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																
-	Đất chợ	DCH	3,13					0,38		0,65			1,00		1,00			0,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,50												1,50			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	19,42		1,80	0,28	2,47	3,27	0,54	3,51		0,81	1,07	2,94	1,50		0,47	0,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,51	1,51														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18	0,18														
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																